

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014***

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.373.969.630.031	8.118.255.139.374
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	474.794.706.060	717.432.313.885
111	1. Tiền		469.794.706.060	492.314.985.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	225.117.328.354
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		321.500.000.000	321.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		321.500.000.000	321.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.332.910.943.147	2.740.840.688.183
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.2	2.746.797.512.223	2.164.466.160.390
132	2. Trả trước cho người bán	IV.3	582.136.818.850	512.451.322.672
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.4	229.134.916.774	287.731.552.058
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(225.158.304.700)	(223.808.346.937)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	2.935.792.141.570	4.009.819.606.534
141	1. Hàng tồn kho		2.939.427.710.570	4.013.455.175.534
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.635.569.000)	(3.635.569.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		308.971.839.254	328.662.530.772
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.7	10.170.067.444	8.856.596.901
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		179.419.154.048	196.049.567.730
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		14.976.050.829	19.655.009.587
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.8	104.406.566.933	104.101.356.554
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.860.408.823.497	1.871.516.888.565
220	II. Tài sản cố định		1.238.591.707.127	1.255.359.249.832
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	916.349.012.392	934.760.092.606
222	- Nguyên giá		1.608.579.210.140	1.600.059.466.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(692.230.197.748)	(665.299.374.033)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	92.532.038.734	93.246.399.116
228	- Nguyên giá		97.702.398.783	97.702.398.783
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.170.360.049)	(4.455.999.667)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	229.710.656.001	227.352.758.110
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		448.075.167.426	456.046.952.599
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	438.835.167.426	446.806.952.599
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.13	41.930.400.000	41.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		173.741.948.944	160.110.686.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.14	126.883.991.194	92.296.171.414
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		40.728.019.078	61.677.826.048
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.129.938.672	6.136.688.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.234.378.453.528	9.989.772.027.939
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.009.143.566.670	6.787.608.556.015
310	I. Nợ ngắn hạn		5.992.738.571.393	6.771.150.773.988
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.15	4.055.651.502.296	4.398.832.833.347
312	2. Phải trả cho người bán	IV.16	1.525.519.314.782	1.617.698.879.341
313	3. Người mua trả tiền trước	IV.17	210.212.175.375	537.533.754.403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.18	32.147.561.225	10.379.125.187
315	5. Phải trả người lao động		17.354.695.856	47.585.306.536
316	6. Chi phí phải trả	IV.19	32.510.709.351	76.221.813.062
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.20	120.350.283.521	77.733.497.267
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.007.671.013)	5.165.564.845
330	II. Nợ dài hạn		16.404.995.277	16.457.782.027
333	3. Phải trả dài hạn khác		200.100.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		16.204.895.277	16.457.782.027
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.324.773.254.437	2.338.681.779.593
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	IV.21	2.324.773.254.437	2.338.681.779.593
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.199.999.930.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		920.053.543	(73.430.059)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		98.582.943.607	91.557.332.851
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		96.704.257.060	89.678.646.304
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		733.767.334.861	762.725.521.497
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.956.366	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		900.461.632.421	863.481.692.331
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.234.378.453.528	9.989.772.027.939

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	9.186.344,52	2.176.891,99
Euro	EUR	10.065,96	9.951,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng

NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	3.758.513.297.862	2.510.641.821.254	3.758.513.297.862	2.510.641.821.254
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	22.080.110.429	28.752.322.725	22.080.110.429	28.752.322.725
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	3.736.433.187.433	2.481.889.498.529	3.736.433.187.433	2.481.889.498.529
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	3.357.624.149.449	2.203.855.927.646	3.357.624.149.449	2.203.855.927.646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		378.809.037.984	278.033.570.883	378.809.037.984	278.033.570.883
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	10.477.743.247	33.412.974.245	10.477.743.247	33.412.974.245
22	7. Chi phí tài chính	V.6	55.780.003.324	67.480.597.637	55.780.003.324	67.480.597.637
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		54.194.312.640	55.523.899.265	54.194.312.640	55.523.899.265
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	153.203.876.606	83.348.934.218	153.203.876.606	83.348.934.218
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	26.594.907.903	25.176.675.928	26.594.907.903	25.176.675.928
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		153.707.993.398	135.440.337.345	153.707.993.398	135.440.337.345
31	11. Thu nhập khác	V.9	13.799.590.928	81.506.346.292	13.799.590.928	81.506.346.292
32	12. Chi phí khác	V.10	1.764.268.643	74.936.134.167	1.764.268.643	74.936.134.167
40	13. Lợi nhuận khác		12.035.322.285	6.570.212.125	12.035.322.285	6.570.212.125
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		(7.872.977.056)	1.589.725.741	(7.872.977.056)	1.589.725.741
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		157.870.338.627	143.600.275.211	157.870.338.627	143.600.275.211
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7.739.851.940	7.373.531.072	7.739.851.940	7.373.531.072
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(157.092.124)	(1.661.404.515)	(157.092.124)	(1.661.404.515)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		149.973.394.563	134.565.339.624	149.973.394.563	134.565.339.624
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		42.772.683.461	29.117.541.092	42.772.683.461	29.117.541.092
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		107.200.711.102	105.447.798.532	107.200.711.102	105.447.798.532
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		893	1.331	893	1.331

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014
Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	157.870.338.627	143.600.275.211
	2. Điều chỉnh các khoản	86.930.478.056	81.475.714.054
02	- Khấu hao, hao mòn TSCĐ	31.786.780.228	34.637.451.267
03	- Các khoản dự phòng	1.349.957.763	(2.756.274.090)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(288.022.817)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(400.572.575)	(5.641.339.571)
06	- Chi phí lãi vay	54.194.312.640	55.523.899.265
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	244.800.816.683	225.075.989.265
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(577.275.864.986)	(388.628.421.893)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.074.027.464.964	(477.427.008.754)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(455.049.975.515)	657.597.498.007
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(35.901.290.323)	(11.409.489.952)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(56.977.881.641)	(56.505.804.449)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.468.069.074)	(9.093.912.990)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.647.916.408	40.378.935.943
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16.692.214.321)	(35.477.941.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	181.110.902.195	(55.490.156.709)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(10.807.616.061)	(11.370.581.887)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	327.052.199	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	20.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(129.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	120.095.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	42.330.895.893	4.051.159.285
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	51.850.332.031	(16.724.422.602)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.257.012.374.368	1.287.041.515.206
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.600.193.705.419)	(1.143.911.975.401)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(132.417.511.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(475.598.842.051)	143.129.539.805
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(242.637.607.825)	70.914.960.494
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	717.432.313.885	265.011.983.924
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	474.794.706.060	335.926.944.418

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 02 tháng 02 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 05 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 09 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 02 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 07 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 04 tháng 09 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 06 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ 9	Ngày 27 tháng 02 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 10	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 11	Ngày 05 tháng 12 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 12	Ngày 11 tháng 12 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: **1.199.999.930.000 đồng**.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 8 công ty con trực tiếp sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	51,55
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	55,63
(5)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	50,58
(6)	Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	đang hoạt động	76
(7)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-
(8)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	100.597.358.712	10.868.449.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	358.078.221.560	481.446.535.802
Tiền đang chuyển	11.119.125.788	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	5.000.000.000	225.117.328.354
Cộng	474.794.706.060	717.432.313.885

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng trong nước	979.798.096.387	203.545.072.388
Khách hàng nước ngoài	1.766.999.415.836	1.960.921.088.002
Cộng	2.746.797.512.223	2.164.466.160.390

Khách hàng nước ngoài

USD	67.794.774	94.104.146
EUR	7.037	7.037

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	581.315.849.823	512.364.265.186
Nhà cung cấp nước ngoài	820.969.027	87.057.486
Cộng	582.136.818.850	512.451.322.672

Nhà cung cấp nước ngoài

USD	39.027	4.139
EUR	-	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng đầu tư	20.200.000.000	20.200.000.000
Cho mượn không lãi suất	145.137.913.672	133.695.254.778
Các khoản trả hộ, chi hộ	35.714.867.200	43.854.675.106
Cho mượn nguyên vật liệu	-	19.335.024.193
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	4.586.055.954	4.586.055.954
Phải thu cá nhân	13.500.000.000	13.500.000.000
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan Bảo hiểm phải cấp bổ sung cho CB CNV	114.608.409	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	7.164.688.889	6.426.902.664
Hoàn thuế GTGT	-	9.616.991.410
Phải thu khác	2.716.782.650	36.516.647.953
Cộng	229.134.916.774	287.731.552.058

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	176.078.908.695	176.078.844.435
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	38.879.396.005	37.529.502.502
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	225.158.304.700	223.808.346.937

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.470.057.789	248.536.529.550
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	264.902.375.007	223.013.453.632
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.309.274.334	3.865.471.469
Chi phí SXKD dở dang	1.001.076.512.691	1.006.162.902.872
Thành phẩm tồn kho	1.532.642.503.767	1.604.061.650.866
Hàng hóa tồn kho	130.026.986.982	927.815.167.145
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.635.569.000)	(3.635.569.000)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.935.792.141.570	4.009.819.606.534

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	1.824.138.550	2.239.530.416
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.568.847.713	2.112.454.309
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV	134.400.000	-
Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV	124.505.681	-
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	637.473.455	372.505.301
Phí hợp đồng cầu thủ nội	1.440.854.262	-
Phí chuyển nhượng hợp đồng cầu thủ ngoại	4.088.924.111	3.711.057.987
Chi phí bảo hiểm	256.620.014	407.292.888
Chi phí khác	94.303.658	13.756.000
Cộng	10.170.067.444	8.856.596.901

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	10.209.593.510	4.306.782.586
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	94.196.973.423	99.794.573.968
Cộng	104.406.566.933	104.101.356.554

(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	94.196.973.423	99.794.573.968
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	125.995.122	7.413.470.436
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.537.298.301	273.903.532
Khác	508.680.000	82.200.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	558.298.095.638	952.315.126.331	75.823.856.015	8.240.756.340	5.381.632.315	1.600.059.466.639
Tăng trong năm	42.216.548.515	1.658.206.388	999.539.969	30.240.000	-	44.904.534.872
- Mua trong năm	-	1.658.206.388	480.000.000	30.240.000	-	2.168.446.388
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.813.060.255	-	-	-	-	10.813.060.255
- Phân loại lại tài sản	31.403.488.260	-	519.539.969	-	-	31.923.028.229
Giảm trong năm	1.237.748.645	34.282.987.732	-	864.054.994	-	36.384.791.371
- Thanh lý, nhượng bán	1.237.748.645	3.444.292.238	-	39.520.000	-	4.721.560.883
- Phân loại lại tài sản	-	30.838.695.494	-	824.534.994	-	31.663.230.488
Số cuối năm	599.276.895.508	919.690.344.987	76.823.395.984	7.406.941.346	5.381.632.315	1.608.579.210.140
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	175.493.173.336	439.798.345.000	40.571.327.501	5.905.329.395	3.531.198.801	665.299.374.033
Tăng trong năm	8.598.417.071	20.029.947.058	2.179.516.038	129.785.475	134.754.204	31.072.419.846
- Khấu hao trong năm	8.598.417.071	20.029.947.058	2.179.516.038	129.785.475	134.754.204	31.072.419.846
Giảm trong năm	888.300.952	3.213.775.179	-	39.520.000	-	4.141.596.131
- Thanh lý, nhượng bán	888.300.952	3.213.775.179	-	39.520.000	-	4.141.596.131
Số cuối năm	183.203.289.455	456.614.516.879	42.750.843.539	5.995.594.870	3.665.953.005	692.230.197.748
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	382.804.922.302	512.516.781.331	35.252.528.514	2.335.426.945	1.850.433.514	934.760.092.606
Số cuối năm	416.073.606.053	463.075.828.108	34.072.552.445	1.411.346.476	1.715.679.310	916.349.012.392

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	70.989.577.270	942.957.305	25.769.864.208	97.702.398.783
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	70.989.577.270	942.957.305	25.769.864.208	97.702.398.783
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	837.396.082	644.513.628	2.974.089.957	4.455.999.667
Tăng trong năm	16.592.988	29.176.788	668.590.606	714.360.382
- Trích khấu hao TSCĐ	16.592.988	29.176.788	668.590.606	714.360.382
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	853.989.070	673.690.416	3.642.680.563	5.170.360.049
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	70.152.181.188	298.443.677	22.795.774.251	93.246.399.116
Số cuối năm	70.135.588.200	269.266.889	22.127.183.645	92.532.038.734

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	7.549.188.800	4.734.157.198
Đầu tư bất động sản (ALR)	172.939.615.258	149.226.631.458
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	8.149.829.654	8.149.829.654
Quyền sử dụng đất (AGF)	-	16.759.000.000
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.598.340.063	10.598.340.063
Chi phí sửa chữa AGF360 (AGF)	5.079.050.769	2.149.976.252
Công trình nhà kho nguyên liệu Lai Vung (VTF)	-	10.256.251.038
Khác	-	83.940.990
Cộng	229.710.656.001	227.352.758.110

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị đầu tư	283.514.002.588	283.514.002.588
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	155.321.164.838	163.292.950.011
Giá trị còn lại	<u>438.835.167.426</u>	<u>446.806.952.599</u>

Giá trị đầu tư	31/03/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	144.000.000.000	48%	144.000.000.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	39,26%	53.962.500.000	39,26%	53.962.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (THV)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TVS)	25%	8.859.700.000	25%	8.859.700.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	26.691.802.588	60%	26.691.802.588
Cộng		<u>283.514.002.588</u>		<u>283.514.002.588</u>

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	18%	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	11,67%	7.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		<u>41.930.400.000</u>		<u>41.930.400.000</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013)	50.858.727.556	53.022.694.577
Giá trị tài sản đánh giá lại (VTF)	24.304.157.719	24.540.451.217
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	39.513.846.407	8.985.564.235
Chi phí thuê ao	737.645.992	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.652.709.663	2.503.875.133
Chi phí hợp đồng cầu thủ nội	7.008.642.888	1.301.528.457
Giá trị sử dụng mặt sân vận động An Giang	1.133.333.342	1.233.333.341
Chi phí cải tạo phòng ở	643.802.499	702.305.455
Chi phí khác	31.125.128	6.418.999
Cộng	126.883.991.194	92.296.171.414

15 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.038.254.834.877	4.375.756.995.489
Vay ngắn hạn cá nhân	7.020.000.000	7.470.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.376.667.419	15.605.837.858
Cộng	4.055.651.502.296	4.398.832.833.347

31/03/2014
VND

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

Vay VND

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		2.312.504.347.003
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		681.892.718.500
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)		850.079.501.616
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")		184.004.936.605
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		52.434.806.247
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")		473.334.833.500
		70.757.550.535

Vay USD

Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 81.900.336	1.725.750.487.874
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	USD 12.300.000	259.139.543.262
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 3.340.000	70.355.825.886
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. HCM. ("HD Bank")	USD 7.302.378	153.923.582.765
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 4.265.000	89.830.345.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 15.380.000	324.136.656.710
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 9.140.958	192.671.838.721
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	USD 5.600.000	118.029.821.154
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 6.889.000	144.978.076.684
	USD 17.683.000	372.684.797.692

Cộng

4.038.254.834.877

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.466.422.640.593	1.137.700.960.427
Nhà cung cấp nước ngoài	59.096.674.189	479.997.918.914
Cộng	<u>1.525.519.314.782</u>	<u>1.617.698.879.341</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	2.809.311	22.774.848
EUR	-	-
17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trong nước	196.232.022.192	526.417.738.397
Người mua nước ngoài	13.980.153.183	11.116.016.006
Cộng	<u>210.212.175.375</u>	<u>537.533.754.403</u>
Người mua nước ngoài		
USD	666.225	530.104
EUR	-	-
18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	22.587.850.457	5.136.824.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.418.343.173	1.179.649.874
Thuế thu nhập cá nhân	7.137.647.595	4.060.419.039
Thuế tài nguyên	3.720.000	-
Các loại thuế khác	-	2.232.000
Cộng	<u>32.147.561.225</u>	<u>10.379.125.187</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.554.034.757	4.337.603.758
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	1.885.512.501	4.373.511.667
Trích trước chi phí hoa hồng	3.083.990.396	3.023.289.134
Trích trước chi phí vận chuyển, cước tàu	844.639.381	41.039.273
Trích trước chi phí nuôi cá	4.363.941.440	11.282.690.015
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thưởng doanh số	18.345.146.657	46.495.031.057
Trích trước tiền phạt hợp đồng thuê đất	1.320.055.819	1.820.055.819
Trích trước tiền điện	-	1.659.726.145
Trích trước chi phí kiểm toán	214.000.000	421.000.000
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	373.536.450	330.263.100
Trích trước phí hợp đồng cầu thủ nội	-	1.568.417.035
Chi phí khác	525.851.950	869.186.059
Cộng	32.510.709.351	76.221.813.062

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	70.265	-
Kinh phí công đoàn	235.167.075	1.279.279.774
Bảo hiểm xã hội	5.107.721.520	2.122.361.489
Bảo hiểm y tế	967.379.338	493.791.654
Bảo hiểm thất nghiệp	511.827.661	282.355.581
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	35.790.000.000	30.060.000.000
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	318.000.000	318.000.000
Phải trả Sunway khoản tiền ứng hợp tác đầu tư chứng khoán	18.400.000.000	18.400.000.000
Phải trả cá nhân khác	9.201.989.112	1.954.016.700
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	47.410.835.533	20.126.506.752
Các khoản phải trả khác	407.293.017	697.185.317
Cộng	120.350.283.521	77.733.497.267

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu kỳ này	1.199.999.930.000	194.793.779.000	(73.430.059)	91.557.332.851	89.678.646.304	762.725.521.497	-	2.338.681.779.593
Tăng trong kỳ	-	-	993.483.602	7.025.610.756	7.025.610.756	107.200.711.102	4.956.366	122.250.372.582
Vốn tăng trong kỳ	-	-	993.483.602	-	-	-	-	993.483.602
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	107.200.711.102	-	107.200.711.102
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	7.025.610.756	7.025.610.756	-	-	14.051.221.512
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4.956.366	4.956.366
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	136.158.897.738	-	136.158.897.738
Cổ tức của cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	-	119.999.993.000	-	119.999.993.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	7.025.610.756	-	7.025.610.756
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	7.025.610.756	-	7.025.610.756
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	1.053.841.613	-	1.053.841.613
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	1.053.841.613	-	1.053.841.613
Số dư cuối kỳ	1.199.999.930.000	194.793.779.000	920.053.543	98.582.943.607	96.704.257.060	733.767.334.861	4.956.366	2.324.773.254.437

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	119.999.993.000	-
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

c . Cổ phiếu

	31/03/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.999.993	1.199.999.930.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>119.999.993</i>	<i>1.199.999.930.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/cổ phần

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	107.200.711.102	105.447.798.532
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	107.200.711.102	105.447.798.532
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	119.999.993	79.197.669
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	119.999.993	79.197.669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	893	1.331

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.167.618.128.608	945.830.581.624
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	596.528.241.814	317.266.899.813
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	126.865.203.300	150.503.905.098
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	789.247.754.946	856.954.353.911
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	1.073.682.230.511	236.093.472.471
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	3.370.610.506	2.804.186.426
Doanh thu cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	348.301.312	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	689.190.500	1.024.785.546
Cộng	3.758.513.297.862	2.510.641.821.254
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	15.938.398.946	11.556.368.147
Giảm giá hàng bán	5.340.123.441	17.185.227.276
Hàng bán bị trả lại	801.588.042	10.727.302
Cộng	22.080.110.429	28.752.322.725
3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.161.479.688.967	917.078.258.899
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	596.524.969.972	317.266.899.813
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	126.865.203.300	150.503.905.098
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	773.309.356.000	856.954.353.911
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	1.073.682.230.511	236.093.472.471
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	3.370.610.506	2.804.186.426
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu thuần từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	348.301.312	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	689.190.500	1.024.785.546
Cộng	3.736.433.187.433	2.481.889.498.529

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.000.788.718.740	770.616.625.702
Giá vốn hàng bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	519.787.401.253	266.597.910.711
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	96.279.171.769	150.498.344.426
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	726.507.578.145	774.297.703.845
Giá vốn bán hàng hóa khác	991.187.222.530	229.051.844.541
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	10.577.366.149	6.233.327.835
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	11.941.068.645	5.984.958.147
Giá vốn cung cấp dịch vụ	555.622.218	575.212.439
Cộng	<u>3.357.624.149.449</u>	<u>2.203.855.927.646</u>

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	8.059.874.001	3.978.646.285
Bất lợi thương mại	-	27.313.298.717
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.289.069.910	1.857.915.712
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	72.513.000
Lãi bán hàng trả chậm	128.799.336	190.600.531
Cộng	<u>10.477.743.247</u>	<u>33.412.974.245</u>

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	54.194.312.640	55.523.899.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.491.564.019	3.573.877.601
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	94.069.665	8.382.820.771
Chi phí hoạt động tài chính khác	57.000	-
Cộng	<u>55.780.003.324</u>	<u>67.480.597.637</u>

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Lương bộ phận bán hàng	3.082.885.710	2.698.391.128
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	5.255.637.336	4.789.731.353
Chi phí công cụ, đồ dùng	12.589.545	25.141.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.030.728.755	2.022.892.629
Chi phí hội nghị, tiếp khách	32.712.772	2.417.014.327
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1.867.345.727	105.933.769
Chi phí cước tàu, vận chuyển	99.008.465.231	59.348.153.918
Chi phí nâng hạ, lưu cont, thuê kho, xếp dỡ hàng	6.699.504.391	1.554.378.936
Chi phí hoa hồng	2.532.995.804	341.696.967
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	697.335.040	-
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	360.775.604	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.601.856.354	5.863.241.220
Chi phí bằng tiền khác	21.021.044.337	4.182.358.838
Cộng	153.203.876.606	83.348.934.218

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.418.803.207	10.482.155.409
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	245.844.340	240.601.457
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	468.990.238	169.985.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.288.598.295	1.559.330.856
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.024.758.973	2.345.533.071
Chi phí hội nghị, tiếp khách	13.051.841	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	178.260.000	-
Thuế, phí và lệ phí	85.505.061	31.500.320
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	193.529.223	18.823.141
Trích dự phòng phải thu khó đòi	1.349.893.503	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.342.098.492	3.038.347.905
Chi phí bằng tiền khác	4.985.574.730	7.290.398.356
Cộng	26.594.907.903	25.176.675.928

9 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	793.640.382	74.048.028.545
Tiền tài trợ của CLB Bóng đá	11.616.724.527	5.529.999.997
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	607.555.838	1.200.465.498
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	245.494.346	568.168.553
Nhận hàng khuyến mãi	229.687.504	145.173.454
Các khoản thu nhập khác	306.488.331	14.510.245
Cộng	13.799.590.928	81.506.346.292

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	579.964.752	74.047.574.000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	12.022.158	15.023.148
Lãi trả chậm hợp đồng kinh tế	-	400.000.000
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	909.090.910	-
Xử lý công nợ	24.195.279	-
Các khoản chi phí khác	238.995.544	473.537.019
Cộng	1.764.268.643	74.936.134.167

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	70.030.482.189
		Mua hàng	184.364.221.534
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	77.967.794.848
		Mua hàng	88.224.635.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	148.173.757.200
		Mua hàng	11.340.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	162.773.755.113
		Mua hàng	135.256.363.950
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	14.517.172.000
		Mua hàng	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	53.192.116.800
		Mua hàng	62.322.666.618
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	52.490.448.156
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	32.678.058.519

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Số tiền</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	41.610.906.257
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	8.111.184.206
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	1.037.634.889
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	3.181.923.338
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	73.509.418.735
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	75.047.798.972
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	4.275.589.445
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	14.903.905.551
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	193.076.448.877
Phải thu khác			
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	556.055.954
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	25.400.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	20.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	4.030.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	10.478.189.894
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	11.405.218.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	24.638.773.000
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000
Phải trả người bán			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	117.805.453.002
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Mua hàng	58.210.600.938
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Mua hàng	115.067.643.454
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mua hàng	293.119.825.256
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Mua hàng	155.502.951.003
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Mua hàng	13.811.335.843
Trả trước cho người bán			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên quan	Mua hàng	6.203.080.750
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	132.597.715.459
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi	34.415.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Nhờ chi hộ	318.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THỦY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH